

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2021/DS-PT
Ngày 03-11-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Bích Diệp

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền
Ông Bùi Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2021/QĐPT-DS, ngày 01 tháng 06 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 460, tổ 14, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà H, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 26, đường N, tổ 42, khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/8/2020).

- *Bị đơn:*

1. Ông Vương Kim S, sinh năm 1956; địa chỉ: Số 362, đường B, tổ 10, khu phố 2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Vương Kim S: Bà Vương Cẩm T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Số 362, đường B, tổ 10, khu phố 2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2020).

2. Bà Lý Kim H, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 362, đường B, tổ 10, khu phố 2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Lý Kim H: Ông Đoàn Hiếu T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 564, đường C2, tổ 22, khu 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vương Minh H1, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 362, đường B, tổ 10, khu phố 2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Vương Minh H1: Ông Đoàn Hiếu T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 564, đường C2, tổ 22, khu 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020).

2. Bà Vương Cẩm S1, sinh năm 1980;

3. Ông Võ Tấn P, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Số 212, đường T, khu dân cư C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Vương Thị Cẩm Sương, ông Võ Tấn P: Ông Đoàn Hiếu T2, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 564, đường C2, tổ 22, khu 4, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Lý Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Nguyên đơn trình bày:* Do chỗ quen biết trong quan hệ làm ăn, vợ chồng bà H, ông S đã vay tiền bà T nhiều lần để làm ăn, đến ngày 05/11/2019, giữa bà T và bà H có lập văn bản cùng đối chiếu để chốt lại số tiền bà H phải trả cho bà T 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng). Do điều kiện bà H gặp khó khăn nên bà T đồng ý cho vợ chồng bà H trả dần hàng tháng. Việc trả nợ bắt đầu từ 20/11/2019, bà H phải trả cho bà T số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng), kể từ ngày 20/12/2019, bà H sẽ trả dần mỗi tháng cho bà T 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) cho đến khi hết nợ là ngày 20/7/2020 (13 lần).

Ngày 13/12/2019, bà H trả được cho bà T số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 22/01/2020, bà H tiếp tục trả cho bà T thêm 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Tổng số tiền bà H trả được cho bà T là 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng). Tuy nhiên 04 (bốn) tháng kể từ ngày thỏa thuận, vợ chồng bà H không trả cho bà T thêm khoản tiền nào nữa. Bà T có nhắc nhở nhiều lần, nhưng vợ chồng bà H luôn tìm nhiều lý do để không trả nợ. Ngày 14/4/2020, bà T gửi văn bản đến nhà bà H cho thời hạn 12 (mười hai) ngày để

bà H trả nợ 3.400.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng) nhưng bà H không trả lời. Vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông S phải trả số tiền còn nợ 3.400.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng) và số tiền lãi (số tiền lãi tạm tính từ ngày 22/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 10%/năm).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà H về việc buộc bà T giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S1 và ông P thì bà T không đồng ý vì đó là giao dịch khác và hơn nữa bà S1 và ông P đang khởi kiện bà T tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương thụ lý giải quyết.

[2] Bị đơn trình bày: Vào cuối năm 2010, bà H mượn ông P (con rể) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 460014 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 01278) do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp để thế chấp cho bà T vay tiền kinh doanh sản xuất gốm sứ. Sau khi vay tiền, bà H đóng lãi được một thời gian thì công việc làm ăn gặp khó khăn nên bà H ngưng đóng lãi. Đến ngày 27/9/2012 bà T lập bản tính tiền nợ từ ngày 17/7/2011 đến ngày 31/9/2012 gồm: tiền nợ gốc 4.138.840.000 đồng và tiền nợ lãi 5.350.002.000 đồng (tổng cộng 9.488.842.000 đồng). Trên bản tính tiền nợ bà T có ghi nếu bà H trả bằng tiền mặt thì bà T sẽ giảm 488.842.000 đồng. Cũng theo bản tính tiền nợ ngày 27/9/2012 bà Tâm xác nhận có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P nhưng không ghi cụ thể thông tin của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vào đầu năm 2018, bà T đến gặp vợ chồng bà H và bà S1, ông P nói rằng đất của ông P, bà S1 sắp được đền bù theo Quyết định số 3654/QĐ-UBND ngày 25/11/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát (nay là huyện Bàu Bàng) nên bà T năn nỉ bà S1 và ông P ký ủy quyền để bà T được nhận tiền đền bù đất, nếu bà T nhận được tiền đất đền bù thì sẽ thu phần nợ và hứa đưa cho bà S1 và ông P số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) ngay khi ký hợp đồng ủy quyền và số tiền đền bù còn dư sẽ trả lại cho vợ chồng bà S1 và ông P. Vì chỗ quen biết nên bà S1 và ông P tin tưởng lời hứa của bà T nên đồng ý ký ủy quyền mà không lập biên bản về sự thỏa thuận này. Đối lại việc được ủy quyền nhận tiền đền bù thì bà Tâm có thực hiện những việc sau: Giảm tiền nợ của cho bà H đối với bà Tâm từ 9.000.000.000 đồng xuống còn 6.000.000.000 đồng (theo bản chốt số tiền nợ và cam kết trả nợ ngày 05/11/2019). Bà Tâm còn hứa với bà H, nếu nhận được tiền đền bù và đất tái định cư nhiều hơn số tiền giảm nợ và một tỷ đồng tiền mặt (9.000.000.000 đồng – 6.000.000.000 đồng + 1.000.000.000 đồng= 4000.000.000 đồng) thì bà Tâm sẽ hoàn trả lại số tiền còn dư cho vợ chồng bà S1, ông P.

Vào ngày 18/01/2018, sau khi bà S1 và ông P ký hợp đồng ủy quyền xong, bà T không đưa cho bà S1 và Phương số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) mà bà T tiếp tục ép buộc và gây áp lực nhiều lần bắt bà S1 và ông P ký thêm văn bản thỏa thuận và vi bằng rồi bà T mới giao tiền tại văn phòng thừa phát lại, đồng thời bà T còn nói rằng việc ký văn bản thỏa thuận và vi bằng mua bán này chỉ làm giả để ràng buộc các bên.

Cụ thể văn bản ngày 18/01/2018 mà bà S1 và ông P đã ký để bảo lãnh cho số nợ của bà H gồm:

- Hợp đồng ủy quyền được công chứng số 275, Quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/01/2018, tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Bình Dương.

- Văn bản thỏa thuận v/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, do hai bên tự ký ngày 18/01/2018 (gọi tắt là: Văn bản thỏa thuận 18/01/2018).

- Vi bằng số 93/2018/VB-TPLTPTDM ngày 18/01/2018 tại Văn phòng thừa phát lại thành phố Thủ Dầu Một, về việc bà S1 và ông P nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Từ ngày các văn bản trên đến nay thì cơ quan nhà nước vẫn chưa có phương án đền bù, thu hồi đất.

Tuy nhiên khi biết bà H có khả năng trả nợ, bà T yêu cầu bà H trả nợ thì bà H đồng ý nhưng với điều kiện phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà S1, ông P và chấm dứt hợp đồng ủy quyền; Văn bản thỏa thuận và vi bằng nhưng bà T cho rằng đó là bà T mua đất của bà S1, ông P số tiền 1.000.000.000 đồng, chứ không phải bảo lãnh nợ cho bà H.

Bà T đến nhà gây áp lực nên bà H buộc phải ký vào giấy nợ do bà T lập ngày 05/11/2019 tổng cộng số tiền gốc và số tiền lãi 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng), còn việc đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ nhờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết sau.

Ngày 05/11/2019, ông H1 (con bà H) trả nợ thay cho bà H bằng hình thức chuyển khoản cho bà Tâm số tiền 2.500.000.000 đồng vào ngày 13/12/2019 và ngày 22/01/2020 ông H1 chuyển khoản cho bà Tâm số tiền 100.000.000 đồng. Vậy bà H còn nợ bà Tâm số tiền 3.400.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng).

Nay bà H đồng ý trả cho bà T số tiền gốc 3.400.000.000 đồng và tiền lãi nhưng bà Tâm phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 460014 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 01278 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát (nay là huyện Bàu Bàng) cấp ngày 11/5/2005 do ông Võ Tấn P đứng tên thì bà Tâm không đồng ý nên ngày 24/4/2020 và ngày 18/11/2020 bà S1 khởi kiện bà T tại Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Tuyên chấm dứt hợp đồng ủy quyền giữa bà S1, ông P với bà Tâm, số công chứng 275, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 18/01/2018 tại Văn phòng công chứng số 1 tỉnh Bình Dương.

- Tuyên vô hiệu Văn bản thỏa thuận 18/01/2018 (về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) ngày 18/01/2018 giữa bên chuyển nhượng ông P, bà Sương với bên nhận chuyển nhượng bà Tâm .

- Tuyên buộc bà Tâm trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE460014 do ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 11/5/2005 (cập nhật thay đổi lần thứ nhất ngày 03/11/2005, cập nhật thay đổi lần thứ hai ngày 28/6/2006) cho ông P ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 16/11/2020 bà H có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tâm giao trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE460014 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 11/5/2005 cho bà S1 và ông P và yêu cầu bà T hoàn trả lại số tiền bà H đã trả nhiều hơn nghĩa vụ phải thực hiện đối với bà T 966.990.000 đồng nhưng tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 966.990.000 đồng.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn (ông S) bà Vương Cẩm T1 trình bày: Ông S và bà H là vợ chồng. Ông S thống nhất với lời trình bày của đại diện bị đơn bà Lý Kim H. Việc vay mượn tiền giữa bà H và bà T thì ông S không tham gia. Tuy nhiên ông S biết bà H vay tiền bà T nhằm mục đích sử dụng vào việc kinh doanh lò gốm sứ của gia đình.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông H1) ông Đoàn Hiếu T2 trình bày: Ông Vương Minh H1 là con ruột của bà Lý Kim H và ông Vương Kim S. Bà H có cho ông H1 biết việc bà H còn nợ bà T số tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng). Do bị bà T gây sức ép trả nợ và được bà H động viên nên ông H1 trả cho bà T được số tiền 2.600.000.000 đồng (hai tỷ sáu trăm triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án ông H1 có đơn yêu cầu độc lập buộc bà T hoàn trả lại số tiền 2.600.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của ông H1 tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

- Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông P, bà S1 là ông Đoàn Hiếu T2 trình bày: Thống nhất như ý kiến của các bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T đối với các bị đơn bà Lý Kim H và ông Vương Kim S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Buộc các bị đơn bà Lý Kim H và ông Vương Kim S có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền nợ gốc là 3.400.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng) và số tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến hết ngày 05/3/2021 là 380.607.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu sáu trăm linh bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 06/3/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và Lý Kim H đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T về việc kiện đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE460014 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 11/5/2005 (cập nhật thay đổi lần thứ nhất ngày 03/11/2005, cập nhật thay đổi lần thứ hai ngày 28/6/2006) mang tên ông Võ Tấn P.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lý Kim H đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T về việc hoàn trả số tiền đã thanh toán vượt quá theo hợp đồng vay tài sản là 966.990.000 đồng (chín trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Minh H1 đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T về việc hoàn trả số tiền 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

5. Duy trì Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ- BPKCTT, ngày 12/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/3/2021, bị đơn bà Lý Kim H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu phản tố của bà Lý Kim H không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo bản án sơ thẩm thì bà H có nghĩa vụ trả nợ 3.400.000.000 đồng và 380.607.000 đồng tiền lãi, bà H yêu cầu bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Tấn P nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lý Kim H rút lại một phần kháng cáo đối với phần yêu cầu bà T trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Võ Tấn P. Việc rút kháng cáo của bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

Xét yêu cầu kháng cáo còn lại của bà Lý Kim H: Theo Giấy nợ ngày 05/11/2019 thì giữa bà T và bà H thống nhất số nợ 6.000.000.000 đồng, trong quá trình vay tiền thì phía bà H đã thanh toán được 2.600.000.000 đồng, còn lại 3.400.000.000 đồng. Tại đơn phản tố của bà H (bút lục 129) thể hiện: "*Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T tôi sẽ chỉ đồng ý trả nợ nói trên là 3.400.000.000 đồng và lãi vay (theo lãi suất ngân hàng) khi bà T phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AE 460014...*". Như vậy, số nợ còn lại 3.400.000.000 đồng thì bà H đã thống nhất nên bản án sơ thẩm tuyên buộc bà H

trả tiền 3.400.000.000 đồng và lãi là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của bị đơn bà Lý Kim H là không có cơ sở chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Vương Kim S là bà Vương Cẩm T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Lời khai của nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, do hai bên quen biết nhau qua làm ăn nên từ năm 2010 nguyên đơn cho bị đơn vay tiền nhiều lần và vay có lãi. Cho nên ngày 27/9/2012, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lập bản tính tiền nợ thì xác định số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi là 9.488.842.000 đồng, tính từ ngày 07/11/2011 đến ngày 31/9/2012 (trong đó số tiền nợ gốc 4.138.840.000 đồng) nhưng sau đó bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên đến ngày 05/11/2019, nguyên đơn và bị đơn lập văn bản xác nhận lại số tiền nợ 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng), cách thanh toán làm 13 lần. Như vậy giấy tính nợ ngày 05/11/2019 là cuối cùng nên có giá trị thực hiện, tuy nhiên hai bên không ghi bao nhiêu số tiền gốc nên lấy số tiền gốc 4.138.840.000 đồng của bản tính tiền nợ ngày 27/9/2012 để giải quyết. Như vậy số tiền lãi các bên tự nguyện thỏa thuận là 1.861.160.000 đồng thấp hơn quy định tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 về *“hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”*.

Ngày 20/01/2020 (lần trả nợ thứ 3 theo cam kết) bị đơn trả cho nguyên đơn được số tiền 2.600.000.000 đồng và cho đến nay bị đơn không trả nữa, vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 3.400.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền chậm trả là 380.607.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng) được tính từ ngày 20/01/2010 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 10%/năm là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì bị đơn đồng ý thể hiện tại lời khai trong đơn phản tố ngày 16/11/2020 (BL số 129) và tại phiên tòa (biên bản phiên tòa trang 9 - BL số 276), vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 3.400.000.000 đồng và số tiền lãi 380.607.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ.

Khi bà H vay tiền của bà T thì ông S chồng của bà H không có ký tên vào biên bản nợ nhưng ông S khai rằng số tiền vay này vợ chồng ông S, bà H dùng để kinh doanh gốm sứ nên nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà H, ông S liên đới trả nợ và Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S liên đới cùng bà H trả nợ cho nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn rút kháng cáo về việc đòi lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE460014 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 11/5/2005 (cập nhật thay đổi lần thứ nhất ngày 03/11/2005, cập nhật thay đổi lần thứ hai ngày 28/6/2006) cho ông Võ Tấn P. Xét thấy, sự rút yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp cho bị đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố này, theo quy định tại Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả số tiền dư lãi và gốc 966.990.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn rút lại yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 rút yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp qui định pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo rút một phần yêu cầu kháng cáo nên sửa một phần bản án sơ thẩm. Đối với Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2020/QĐ-BPKCTT ngày 12/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

[6] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được miễn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lý Kim H

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T đối với các bị đơn bà Lý Kim H và ông Vương Kim S về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2.2. Buộc các bị đơn bà Lý Kim H và ông Vương Kim S có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền nợ gốc là 3.400.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm triệu đồng) và số tiền lãi từ ngày 20/01/2020 đến hết ngày

05/3/2021 là 380.607.000 đồng (Ba trăm tám mươi triệu sáu trăm linh bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 06/3/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2.3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lý Kim H đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T về việc kiện đòi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE460014 do Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát cấp ngày 11/5/2005 (cập nhật thay đổi lần thứ nhất ngày 03/11/2005, cập nhật thay đổi lần thứ hai ngày 28/6/2006) mang tên ông Võ Tấn P.

2.4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lý Kim H đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T về việc hoàn trả số tiền đã thanh toán vượt quá theo hợp đồng vay tài sản là 966.990.000 đồng (chín trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

2.5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Minh H1 đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng T về việc hoàn trả số tiền 2.600.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bị đơn ông Vương Kim S và bà Lý Kim H được miễn án phí và tạm ứng án phí.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 50.847.000 đồng (Năm mươi triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0041819, ngày 15/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Hoàn trả cho ông Vương Minh H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0050259, ngày 27/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lý Kim H được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Thị Bích Diệp